

A Newcomer's Guide to

Using Money in Alberta

指南

亞伯達省的用錢問題

Poradnik dla nowoprzybytych

Gospodarowanie pieniędzmi w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

El Uso del Dinero en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới đến

Về Xử Dụng Tiền Bạc Tại Alberta

A Newcomer's Guide to

Using Money in Alberta

指南

亞伯達省的用錢問題

Poradnik dla nowoprzybyłych


Gospodarowanie pieniędzmi w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

El Uso del Dinero en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới đến

Về Xử Dụng Tiền Bạc Tại Alberta

 EDMONTON IMMIGRANT SERVICES
ASSOCIATION
McKAY HOUSE
10425 - 93 AVENUE
EDMONTON, ALBERTA
PH: (403) 420-6880 T5K 0E5

This book is about using money in Alberta.

There is a book to help newcomers during their first few days in Alberta. It is called *Welcome to Alberta*. There are other books about...

Health Care

Housing

Public Transportation

Driving

Working

Learning

Rights and Duties

Community Services

The books are free. You can get them at...

Immigrant Aid Organizations

Ethno-Cultural Organizations

Canada Immigration Centres

Canada Employment Centres

Government of Canada Citizenship Courts

**Government of Alberta, Manpower
Settlement Services**

Native Friendship Centres

這本小冊子是關於亞伯達省的用錢

還有一本書名“歡迎來亞省”是專為協助初到本省的人士而寫的。此外還有其他的書冊：

醫療衛生指南

住房供給指南

公共交通指南

駕駛指南

就業指南

就學指南

社會服務機構指南

權利和義務指南

這些書冊都是免費贈閱，你可以向下列各處索取：

移民輔助團體，如華人社區服務中心。

各民族文化團體。

加拿大移民中心。

加拿大就業中心。

加拿大公民法庭。

亞省人力部定居服務處。

印第安人友誼中心。

Książka ta omawia zagadnienia gospodarowania pieniędzmi w Albercie.

Aby pomóc nowoprzybyłym w pierwszych dniach pobytu w Albercie, wydana została seria krótkich książek informacyjnych. Pierwsza książka z tej serii nosi tytuł "Witajcie w Albercie". Tematy pozostałych książek to:

Opieka zdrowotna
Mieszkania
Transport publiczny
Prowadzenie pojazdów
Praca
Nauka
Prawa i obowiązki
Usługi socjalne

Książki te można otrzymać bezpłatnie w:
Organizacjach Pomocy Emigrantom
Organizacjach Etniczno-Kulturalnych
Centrach Canada Immigration
Centrach Zatrudnienia Canada Employment
Sądach Przyznających Obywatelstwo
Służbach Osiedleńczych — Government of Alberta, Manpower
Centrach Rodzimej Przyjaźni

Este libro trata del uso del dinero en Alberta

Hay un libro para ayudar a los recién llegados durante los primeros días en Alberta. Se llama *Bienvenidos a Alberta*. Además, hay otros libros sobre:

Servicios médicos
Vivienda
Transporte público
Manejo del automóvil
Trabajar en Alberta
Aprender
Derechos y obligaciones
Servicios para la comunidad

Estos libros son gratuitos. Se pueden encontrar en:
Organizaciones de ayuda al inmigrante
Organizaciones étnico-culturales
Centros de Inmigración de Canadá
Centros de Empleo de Canadá
Tribunales de Ciudadanía del Gobierno de Canadá
Gobierno de Alberta, Manpower, Settlement Services
Centros Indigenistas

Cuốn sách này nói về sử dụng tiền bạc tại Alberta.

Có một cuốn sách để giúp người mới tới trong những ngày đầu tiên tại Alberta có tên là "Chào mừng các bạn đến Alberta" (Welcome to Alberta). Ngoài ra, còn có những cuốn khác nói về . . .

Y tế
Nhà cửa
Lái xe
Làm việc
Học hành
Các Dịch vụ Cộng Đồng
Quyền lợi và Bỏn phận
Phương Tiện Di Chuyển Công Cộng

Sách miễn phí. Bạn có thể xin tại . . .
Immigrant Aid Organization (Những tổ chức giúp đỡ dân di trú.)
Ethno-Cultural Organizations (Những tổ chức văn hóa sắc tộc)
Canada Immigration Centres (Sở di trú)
Canada Employment Centres (Sở nhân dụng)
Government of Canada citizenship courts (Tòa án công dân quyền của chính phủ Canada)
Government of Alberta, Manpower, Settlement Services (Chính quyền tỉnh Alberta Sở Nhân lực, Cơ quan trông coi về vấn đề định cư cho người di trú)
Native Friendship Centres (Trung tâm hữu nghị Bản Xứ)

This book is about using money in Alberta.

These books were written in 1984. Prices and programs may have changed since then. The books explain how things work in Alberta. They talk about laws. But they do not give a complete or authoritative description of the law, and they are not intended to solve any legal problems. For complete information about laws, talk to a lawyer or another person trained to know about law. An immigrant aid organization may be able to help you find a lawyer.

這本小冊子是關於亞伯達省的用錢

這些書冊是1984年編訂，其中可能有些項目及價格已有變更。這些書冊講述在亞省的一些習慣規則，其中有談及法律的，但不是有關法律全面的或官方的解釋。你不能依靠本書去解決任何法律問題。有關法律的全面性資料，你必須去請教律師或有專門法律知識的人。各移民輔助團體，如華人社區服務中心，可能為你介紹一位適當的律師。

Książka ta omawia zagadnienia gospodarowania pieniędzmi w Albercie.

Książki te zostały napisane w roku 1984. Ceny i programy mogły się od tego czasu zmienić. Książki wyjaśniają zasady życia w Albercie w świetle przepisów prawa. Jednakże nie podają dokładnych i autorytatywnych przepisów prawnych, a także nie są przeznaczone do rozwiązywania problemów prawnych. Aby uzyskać dokładniejsze informacje o przepisach, należy zwrócić się do prawnika lub innej osoby mającej przygotowanie zawodowe do dyskusowania spraw prawnych. Organizacja pomocy emigrantom może być pomocna w znalezieniu prawnika.

Este libro trata del uso del dinero en Alberta

Estos libros fueron escritos en 1984. Los precios y los programas pueden haber cambiado desde entonces. Los libros explican cómo son las cosas en Alberta. Hablan de las leyes. Pero no dan una completa o autorizada descripción de la ley, y no se supone que puedan resolver problemas legales. Para una completa información sobre las leyes, hable con un abogado o con otra persona que tenga conocimientos legales. Una organización de ayuda al inmigrante puede indicarle cómo encontrar un abogado.

Cuốn sách này nói về sử dụng tiền bạc tại Alberta.

Những sách này được viết vào năm 1984. Giá cả và những chương trình được in trong sách có thể thay đổi sau này, những cuốn sách nêu trên giải thích những điều cần biết ở Alberta. Sách chỉ giải thích sự kiện nói về luật pháp mà không đi sâu vào chi tiết của luật pháp. Sách cũng không có chủ đích giải quyết bất kỳ những vấn đề có liên quan đến pháp lý nào. Muốn biết rõ thêm về luật pháp hãy liên lạc với một luật sư hay những ai có nghiên cứu về luật. Một tổ chức giúp đỡ dân di trú có thể giúp bạn tìm một luật sư.

In this book

目錄

Section 1	第一章	
Welcome to Alberta7	歡迎來到亞伯達省	7
Finding your way.....9	認路	9
Using the dictionary.....9	使用詞典	9
Using the telephone book.....9	使用電話簿	9
If you live in a small community.....11	如果你居住在一個小的社區	11
Section 2	第二章	
Canada's Money13	加拿大的貨幣	13
Coins.....13	硬幣	13
Dollars.....14	元	14
Cheques.....15	支票	15
Section 3	第三章	
Banks16	銀行	16
Opening an account.....16	怎樣開帳戶	16
Cashing a cheque.....18	怎樣兌現支票	18
Other services.....19	其他服務項目	19
Section 4	第四章	
Using Your Savings Account22	怎樣使用你的儲蓄帳戶	22
Depositing money.....22	怎樣存款	22
Withdrawing money.....23	怎樣提取	23
Section 5	第五章	
Using Your Chequing Account24	怎樣使用你的支票帳戶	24
Depositing money.....24	怎樣存款	24
Writing cheques.....24	怎樣開支票	24
N.S.F. cheques.....26	空頭支票	26
Postdated cheques.....26	提前註日期的支票	26
Bank statements.....27	銀行報告書	27

Spis treści

Rozdział 1	
Witajcie w Albercie	7
Szukanie drogi	9
Korzystanie ze słownika	9
Korzystanie z książki telefonicznej	9
Jeśli mieszkasz w małej miejscowości	11

Rozdział 2	
Pieniądze kanadyjskie	13
Monety	13
Dolary	14
Czeki	15

Rozdział 3	
Banki	16
Otwieranie rachunku	16
Realizacja czeku	18
Inne usługi	19

Rozdział 4	
Korzystanie z rachunku oszczędnościowego ..	22
Wpłacanie pieniędzy	22
Podejmowanie pieniędzy	23

Rozdział 5	
Korzystanie z rachunku czekowego	24
Wpłacanie pieniędzy	24
Wystawianie czeków	24
Czeki bez pokrycia	26
Czeki z późniejszą datą (postdatowane)	26
Wyciągi z rachunku	27

En Este Libro

Sección 1	
Bienvenidos a Alberta	7
Cómo orientarse	9
Cómo usar el diccionario	9
Cómo usar la guía de teléfonos	9
Si usted vive en una pequeña comunidad	11

Sección 2	
El dinero canadiense	13
Monedas	13
Billetes de banco	14
Cheques	15

Sección 3	
Bancos	16
Cómo abrir una cuenta	16
Cómo cobrar un cheque	18
Otros servicios	19

Sección 4	
Cómo usar la cuenta de ahorro	22
Cómo depositar dinero	22
Cómo retirar dinero	23

Sección 5	
Cómo usar su cuenta corriente	24
Cómo depositar dinero	24
Cómo hacer un cheque	24
Cheques N.S.F.	26
Cheques posdatados	26
El detalle de la cuenta bancaria	27

Trong Cuốn Này

Phần 1	
Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta	7
Tìm đường	9
Xử dụng phần tự điển	9
Xử dụng cuốn điện thoại niên giám	9
Nếu bạn sống trong một vùng nhỏ	11

Phần 2	
Tiền Tệ Gia Nã Đại	13
Tiền cứng	13
Tiền giấy	14
Chi phiếu	15

Phần 3	
Ngân Hàng	16
Mở trương mục	16
Lĩnh tiền bằng chi phiếu	18
Những dịch vụ khác	19

Phần 4	
Sử Dụng Trương Mục Tiết Kiệm	22
Gửi tiền	22
Rút tiền	23

Phần 5	
Sử Dụng Trương Mục Vãng Lai	24
Gửi tiền	24
Ký chi phiếu	24
Chi phiếu không tiền bảo chứng	26
Chi phiếu ký sẵn	26
Bản chiết tính	27

In this book

目 錄

Section 6	第六章	
Loans	貸 款	28
Section 7	第七章	
Credit Cards	信 貸 卡	31
If you get a credit account	如果你有了賒帳	31
You may have to pay a fee for your credit card	你可能要為你的信貸卡付手續費	32
You must apply to the bank or store for a credit card	你必須向銀行或商店申請辦信貸卡	32
Your credit limit	你的信貸限度	34
Buying on credit	賒 購	34
Paying your credit bill	怎樣付信貸帳單	35
Section 8	第八章	
Taxes	稅	36

Spis treści

En Este Libro

Trong Cuốn Này

Rozdział 6	Sección 6	Phần 6
Pożyczki 28	Préstamos 28	Tiền Mượn 28
Rozdział 7	Sección 7	Phần 7
Karty kredytowe 31	Tarjetas de crédito 31	Thẻ Tín Dụng 31
Jeśli masz rachunek kredytowy 31	Si usted obtiene una cuenta de crédito 31	Nếu bạn có trương mục tín dụng 31
Za korzystanie z karty kredytowej może być pobierana opłata 32	Puede ser que deba pagar una comisión por su tarjeta de crédito 32	Bạn có thể phải trả lệ phí cho thẻ tín dụng 32
Musisz złożyć podanie do banku lub sklepu o przyznanie karty kredytowej 32	Usted debe solicitar la tarjeta de crédito en el banco o en la tienda 32	Bạn phải làm đơn với ngân hàng hoặc cửa tiệm để xin thẻ tín dụng 32
Maksymalny kredyt 34	Su límite de crédito 34	Giới hạn tiêu dùng trên thẻ tín dụng 34
Kupowanie na kredyt 34	Comprar a crédito 34	Mua hàng bằng thẻ tín dụng 34
Płacenie rachunków kredytowych 35	El pago de la cuenta de su crédito 35	Trả nợ tín dụng 35
Rozdział 8	Sección 8	Phần 8
Podatki 36	Impuestos 36	Thuế 36

In this book

目錄

Section 9	第九章	
Shopping	買東西	40
When I go shopping how do I know how much to pay?	我去買東西時怎樣知道我應付多少錢? 購買食品	40 41
Shopping for food	服裝店和家具店	41
Clothing and furniture stores	買酒	43
Shopping for alcohol	送貨上門	44
Deliveries	質量保證書	44
Guarantees	退款和調換	44
Refunds and exchanges	挨門挨戶兜售	45
Door-to-door sales		46
Section 10	第十章	
Insurance	保險	48
Section 11	第十一章	
A Money Dictionary	金融詞彙	50
Section 12	第十二章	
Immigrant Aid Organizations	移民援助組織	59

Spis treści

En Este Libro

Trong Cuốn Này

Rozdział 9	Sección 9	Phần 9
Dokonywanie zakupów 40	De compras 40	Mua Sắm 40
Skąd wiadomo, ile zapłacić podczas dokonywania zakupów? 40	Cuando voy de compras, ¿cómo sé cuánto tengo que pagar? 40	Khi đi mua sắm, làm thế nào để biết tôi phải trả bao nhiêu? 40
Kupowanie żywności 41	La compra de alimentos 41	Mua thức ăn 41
Sklepy z ubraniami i meblami 43	Tiendas de ropa y de muebles 43	Tiệm áo quần và đồ gỗ 43
Kupowanie alkoholu 44	La compra de bebidas alcohólicas 44	Mua bia rượu 44
Dostawa do domu 44	Envíos 44	Giao hàng 44
Gwarancje 44	Garantías 44	Bảo đảm 44
Zwroty i wymiany 45	Reembolsos y cambios 45	Trả và đổi hàng 45
Sprzedaż domokrażna 46	Ventas a domicilio 46	Hàng bán tận nhà 46
Rozdział 10	Sección 10	Phần 10
Ubezpieczenie 48	Seguro 48	Bảo Hiểm 48
Rozdział 11	Sección 11	Phần 11
Słownik 50	Diccionario del dinero 50	Tự Điển Về Tiền Bạc 50
Rozdział 12	Sección 12	Phần 12
Organizacje pomocy emigrantom 59	Organizaciones de Ayuda al Inmigrante 59	Những Tổ Chức Giúp Đỡ Dân Di Trú 59

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

The people living in Alberta come from all over the world. The first people to live here were Native Indians. Then, in the 1800s, the first newcomers came. Since then, many newcomers have continued to come to Alberta every year.

This book is written for all newcomers and for people moving to new places in Alberta. Some newcomers find life in Alberta very new and different. Others find Alberta very similar to life at home.

Page 4 lists the information in the book. Use that list and turn to the information that will help you. If you find Alberta's way of life is very similar to your own, some of the information in this book may not be new to you.

If you need help understanding this book, go to an immigrant aid organization. The addresses and telephone numbers of immigrant aid organizations are at the back of this book on page 59.

亞省的居民來自世界各地，最早的居民為印第安人，自從十九世紀第一批移民到達本省後，每年都有新移民相繼來到。

本書是為所有新到的人士和在本省內遷居的人而寫的。有的新來人士對亞省感到新奇，也有的覺得亞省與他們的原居地並沒有多大差異。

目錄列有本書的內容，可以幫助你找到所需的章節。如果你覺得本省的生活方式與你以前的相似，那麼本書的一些內容對你並不算新奇。

如果你對本書內容需要特別的說明，請到移民輔助團體請教，本書最後列出一些移民輔助團體的地址及電話。

Witajcie w Albercie

Ludzie żyjący w Albercie pochodzą z całego świata. Pierwotni mieszkańcy tego obszaru to rdzenni Indianie. Pierwsi przybysze zjawili się tu w XIX wieku i od tego czasu każdego roku przybywa do Alberta wielu nowych emigrantów.

Książka ta jest przeznaczona dla wszystkich nowoprzybytych, jak również dla osób przenoszących się do nowych miejsc w Albercie. Dla niektórych przybyszów życie w Albercie będzie się znacznie różnić od dotychczasowego. Inni stwierdzą, że jest tu podobnie, jak w ich ojczystym kraju.

Na stronie 4 znajduje się spis treści książki. Wykorzystaj go dla znalezienia informacji, której potrzebujesz. Niektóre wiadomości zawarte w tej książce mogą nie stanowić nowości, ale wiele z nich z pewnością ułatwi ci poruszanie się w Albercie.

Jeżeli informacje zawarte w tej książce są niewystarczające dla twoich potrzeb, zwróć się do organizacji pomocy emigrantom. Adresy i numery telefonów organizacji pomocy emigrantom znajdują się na końcu tej książki poczynając od strony 59.

Bienvenidos a Alberta

La gente que vive en Alberta proviene de todo el mundo. Los primeros pobladores fueron indígenas. Luego, durante el siglo pasado, comenzaron a llegar nuevos pobladores. Desde entonces, han continuado llegando cada año nuevos pobladores a Alberta.

Estos libros han sido escritos para todos los recién llegados y para la gente que se traslada a nuevos lugares en Alberta. Algunos recién llegados encuentran que la vida en Alberta es muy nueva y diferente. Otros encuentran que Alberta tiene una vida muy semejante a la de su propio país.

En la página 4 hay una lista de la información que contiene este libro. Mire la lista y busque la información que pueda ayudarlo. Si usted encuentra que el modo de vida en Alberta es muy similar al suyo, parte de la información de este libro no será nueva para usted.

Si usted necesita ayuda para entender este libro, vaya a una organización de ayuda al inmigrante. Las direcciones y los números de teléfono de las organizaciones de ayuda al inmigrante están al final de este libro, en la página 59.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Người dân sống ở vùng Alberta đến từ khắp nơi trên thế giới. Dân tộc đầu tiên sống tại đây là người bản xứ Da Đỏ. Rồi một số người di dân đến đây vào những năm của thập niên 1800. Từ đó, mỗi năm nhiều người di dân tiếp tục đến tỉnh này.

Cuốn sách này được viết cho tất cả dân di trú cũng như những người mới chuyển đến Alberta. Một số người mới tới nhận thấy rằng đời sống ở Alberta rất mới lạ, số khác thì cho rằng cuộc sống nơi đây hoàn toàn gần gũi với cuộc sống ở quê hương họ.

Trang 4 của cuốn sách này liệt kê từng phần trong sách. Bạn hãy xử dụng nó để lật sang phần bạn cần tìm hiểu. Nếu thấy rằng cuộc sống ở Alberta rất tương tự với cuộc sống ở quê nhà bạn thì một số chi tiết trong sách có lẽ không có gì mới mẻ đối với bạn.

Nếu bạn cần giúp đỡ để hiểu rõ sách này, bạn hãy đến một văn phòng của tổ chức giúp đỡ dân di trú. Địa chỉ và số điện thoại của các tổ chức này ở phần cuối của sách trang 59.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

There are also ethno-cultural organizations that can help you. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture has the names of these organizations. You can find the telephone number of Alberta Culture in the *white pages* of your telephone book. Information on using your telephone book starts on page 9. To telephone Cultural Heritage, look under G for Government of Alberta, then find Culture. Ask the person who answers the telephone for the Cultural Heritage Branch.

There are also Native Friendship Centres in many cities and towns. You can find the telephone number in the *white pages* of your telephone book. Look under N for Native Friendship.

還有一些少數民族文化團體，也可能給予幫助，在亞省文化部的傳統文化處 (The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture) 可以查到這些團體的名稱及地址。亞省文化部的電話可以在電話號碼簿的白頁部份查到。關於如何查閱電話號碼簿，本書第9頁有較詳細的說明。欲打電話給傳統文化處，先查 of Alberta, 再找 Alberta Culture 的號碼，撥通電話後，說明要找傳統文化處 (Cultural Heritage Branch) 即可。

在許多城市和鎮子裏還有土著人民友誼中心。你可在你的白頁電話簿，N頁裏查到土著人民友誼中心 (Native Friendship) 的電話號碼。

Witajcie w Albercie

Może ci także pomóc organizacje etniczno-kulturalne. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture (Dział Dziedzictwa Kulturalnego, Dział Kultury Rządu Alberta) może podać nazwy i adresy tych organizacji. Numer telefonu Alberta Culture możesz znaleźć w części *white pages* (białe kartki) książki telefonicznej. Informacje o sposobie korzystania z książki telefonicznej znajdziesz na str. 9 niniejszej książki. Aby znaleźć numer telefonu Cultural Heritage szukaj pod literą G: Government of Alberta, a następnie odszukaj Culture. Osoba, która odbierze telefon, należy poprosić o połączenie z Cultural Heritage Branch.

W wielu miejscowościach znajdują się także Native Friendship Centres (Centra Rodzimej Przyjaźni). Numer telefonu takiego centrum możesz znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą N: Native Friendship.

Bienvenidos a Alberta

También hay organizaciones étnico-culturales que pueden ayudarlo. La Sección de Patrimonio Cultural, del Ministerio de Cultura de Alberta (Cultural Heritage Branch, de Alberta Culture) tiene los nombres de estas organizaciones. Usted puede encontrar el número de teléfono de Alberta Culture en las *páginas blancas* de su guía de teléfonos. La información que le indica cómo usar la guía de teléfonos empieza en la página 9. Para llamar a Cultural Heritage, busque Government of Alberta en la G; luego busque Culture. Solicite a la persona que contesta el teléfono la Cultural Heritage Branch.

También hay Centros Indigenistas (Native Friendship Centres) en muchas ciudades y pueblos. Puede encontrar el número de teléfono en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos. Busque Native Friendship en la N.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Ngoài ra, các Tổ chức văn hóa sắc tộc cũng có thể giúp bạn. Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa Alberta (The Cultural Heritage Branch) có danh sách của các tổ chức này. Bạn có thể tìm số điện thoại của sở Văn Hóa Alberta (Alberta Culture) trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám. Phần hướng dẫn cách sử dụng điện thoại niên giám bắt đầu ở trang 9. Muốn gọi điện thoại đến Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa, hãy tìm vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta), rồi tìm chữ Culture (Văn Hóa). Yêu cầu người trả lời điện thoại cho bạn nói chuyện với The Cultural Heritage Branch.

Ngoài ra, còn có nhiều Trung Tâm Hữu Nghị Bản Xứ (Native Friendship Centres) tại nhiều thành phố và thị trấn. Bạn có thể tìm số điện thoại trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám. Tìm vần N cho chữ Native Friendship.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

Finding your way

To find your way in your new town or city, you may need a map. You can buy a map at...

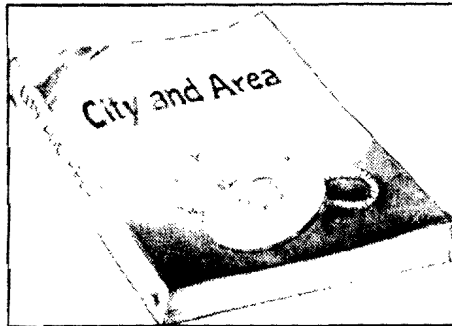
service stations
book stores
tourist information bureaus
government departments of tourism

Using the dictionary

This book has a dictionary on page 50. Some words in this book are in **dark letters**. Dark letters mean you can find the word in the dictionary. The dictionary gives the meaning of the word and other helpful information.

Using the telephone book

To use this book, you need to know how to use the telephone book. The telephone book has two parts. The first part has *white pages*. The second part has *yellow pages*. Sometimes each part is in a separate book.



找尋地址

當你初到一個新的城鎮，要找尋地址時，一張地圖是必要的。出售地圖的地點一般為：

加油站
大小書店
旅遊服務中心
政府的旅遊部門

查閱小辭彙

本書小辭彙在第 50 頁，是本書一些名詞的註解，凡書中名詞印黑體的都可以在該辭彙中查到。

電話號碼簿

要使用這本書，你必須知道如何查電話簿。電話簿分兩部份，一是白頁，一是黃頁，有時兩部份分別裝訂。

Witajcie w Albercie

Bienvenidos a Alberta

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Wyszukiwanie drogi

Wzrostanie planu twojej miejscowości może ci pomóc w szukaniu drogi. Plan możesz znaleźć w:

- stacjach benzynowych
- sklepach
- biurach informacji turystycznej
- rządowych departamentach turystyki.

Korzystanie ze słownika

Na stronie 50 niniejszej książki znajduje się słownik. Niektóre słowa w tekście zostały wyróżnione **cięższym drukiem**. Oznacza to, że słowa te znajdują się jako hasła w słowniku. Słownik wyjaśnia ich znaczenie i podaje inne użyteczne informacje.

Hasła polskiej części słownika są ustawione w kolejności, odpowiadającej alfabetycznemu porządkowi terminów angielskich.

Korzystanie z książki telefonicznej

Aby móc w pełni wykorzystać informacje zawarte w niniejszej książce, należy wiedzieć, jak korzystać z książki telefonicznej. Książka telefoniczna składa się z dwóch części. Pierwsza część ma *białe kartki* (white pages), natomiast druga część ma *żółte kartki* (yellow pages). Czasami obie części wydane są jako oddzielne tomy.

Cómo orientarse

Para que usted pueda orientarse en su nuevo pueblo o ciudad, necesita un plano. Usted puede comprar un plano en: estaciones gasolineras, librerías, oficinas de información turística, departamentos de turismo del gobierno.

Cómo usar el diccionario

Este libro tiene un diccionario en la página 50. Algunas palabras en este libro están en **letras oscuras**. Las letras oscuras significan que usted puede encontrar esa palabra en el diccionario. El diccionario da el significado de la palabra y otras informaciones útiles.

Cómo usar la guía de teléfonos

Para usar este libro, usted debe saber cómo usar la guía de teléfonos. La guía de teléfonos tiene dos partes. La primera parte tiene *páginas blancas*. La segunda parte tiene *páginas amarillas*. A veces, cada parte viene en un tomo diferente.

Tìm đường

Muốn tìm đường ở một thành phố lạ, có lẽ bạn phải cần một bản đồ. Bạn có thể mua bản đồ tại . . .

- Trạm xăng
- Tiệm sách
- Các văn phòng hướng dẫn du lịch
- Các cơ quan du lịch của chính phủ

Xử dụng phần tự điển

Cuốn sách này có phần tự điển ở trang 50. Một số chữ trong sách được in **đậm nét**. Chữ được **đậm nét** có nghĩa là bạn có thể tìm thấy chữ này trong phần tự điển. Phần tự điển giải thích ý nghĩa của chữ và cho biết những chi tiết hữu ích khác.

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

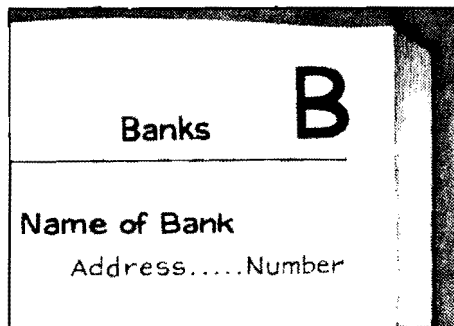
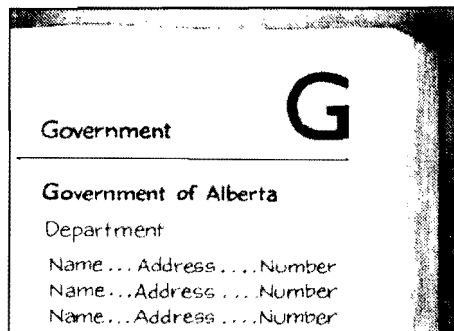
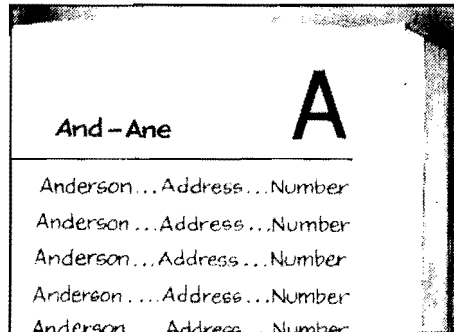
Muốn xử dụng được cuốn sách này, bạn cần phải biết cách xử dụng cuốn điện thoại niên giám. Cuốn điện thoại niên giám có hai phần. Phần đầu tiên là phần những trang màu trắng. Phần thứ hai là phần những trang màu vàng. Đôi khi mỗi phần được in trong một cuốn riêng biệt.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

Using the telephone book

The *white pages* list the names of people, businesses and government offices. People are listed by their family name. Look for the family name of the person you would like to telephone. Beside the person's name, you will find the address and telephone number.



To find the telephone numbers for government offices, look under G for Government of Alberta and Government of Canada. To find the telephone numbers for your city's or town's government offices, look under C for City, T for Town or V for Village. To find a business or organization, look under the first word of the business' name.

The *yellow pages* list businesses and services by the type of business.

電話號碼簿

白頁部份包括人名、商店、公司及政府單位等。人名是按姓一名的英文字母次序排列，地址及電話號碼列在人名之後。

聯邦政府及本省政府各部門，列在 G - Government 項下，市政府單位，列在 C - City 項下，鎮公所則列在 T - Town 項下，村公所則列在 V - Village 項下，商業單位及團體，則先查其英文稱的第一字。

黃頁部份是把商行及服務業，按業務性質分別排列。

Witajcie w Albercie

Korzystanie z książki telefonicznej

Książka *white pages* wymienia nazwiska osób, nazwy przedsiębiorstw oraz biura rządowe. Ustawione są one w kolejności alfabetycznej. Jeśli chcesz znaleźć numer telefonu określonej osoby, szukaj w książce telefonicznej jej nazwiska. Obok nazwiska znajdziesz adres i numer telefonu.

Aby znaleźć numery telefonów biur rządowych, należy szukać pod literą G: Government of Alberta oraz Government of Canada. Numerów telefonów biur podległych władzom miejskim należy szukać pod literą C: City (duże miasto), albo T: Town (miasteczko), lub V: Village (wioska, osiedle). Aby znaleźć przedsiębiorstwo lub organizację, należy szukać według kolejności alfabetycznej pierwszego słowa nazwy instytucji.

Część *yellow pages* książki telefonicznej wymienia przedsiębiorstwa i firmy usługowe według ich rodzajów.

Bienvenidos a Alberta

Cómo usar la guía de teléfonos

Las *páginas blancas* tienen el listado de los nombres de personas, comercios y oficinas de gobierno. Las personas aparecen por sus apellidos. Busque el apellido de la persona a la que usted quisiera llamar. Al lado del apellido de la persona, encontrará la dirección y el número de teléfono.

Para encontrar los números telefónicos de las oficinas del gobierno, busque Government of Alberta o Government of Canada en la G. Para encontrar las oficinas municipales de su ciudad o pueblo, busque City (ciudad) en la C, o Town (pueblo) en la T, o Village (poblado) en la V. Para buscar un comercio o una organización, busque la primera palabra del nombre del comercio.

Las *páginas amarillas* tienen un listado de comercios y servicios de acuerdo con el tipo de comercio.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

Phần trang màu trắng in tên người, cơ sở thương mại và các cơ quan chính phủ. Tên người được in theo họ trước, rồi đến tên riêng. Hãy tìm họ của một người bạn muốn gọi điện thoại. Bên cạnh tên người, bạn sẽ thấy địa chỉ và số điện thoại của người này.

Muốn tìm số điện thoại của các cơ quan chính phủ, bạn hãy tìm dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính Quyền Alberta) và chữ Government of Canada (Chính Phủ Gia Nã Đại). Muốn tìm số điện thoại của cơ quan chính phủ nơi thành phố hay thị trấn bạn ở, hãy tìm vần C cho chữ City (Thành phố) vần T cho chữ Town (Thị trấn) hay vần V cho chữ Village (Làng, thôn). Muốn tìm số điện thoại của một cơ sở thương mại hay một tổ chức, hãy tìm vần đầu tiên của tên của cơ sở đó.

Phần trang màu vàng in tên các cơ sở thương mại và các dịch vụ theo từng loại thương mại.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

If you live in a small community

You may live in a town or village where there are few businesses or services. If your telephone book does not list the business or service you need, look in the telephone book of a larger town or city near you.

If there are no government offices in your town or village, you can still telephone government offices for free. Use the Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) system and the Canada Service Bureau.

To use the R.I.T.E. system, telephone the R.I.T.E. operator. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Tell the operator the name of the office you want to telephone.

如果你在 小村鎮定居

如果你是住在較小的村鎮，商號不多，你往往需要查閱鄰近較大市鎮的電話號碼簿。

如果你所居住的村鎮沒有政府機構辦事處，你仍可通過地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 以及加拿大服務局 (Canada Service Bureau) 撥通在亞省的各政府單位，而且是免費的。

地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的號碼列在 G - Government of Alberta 項下，撥通後，告訴接線員你要的政府單位，就可接通了。

Witajcie w Albercie

Bienvenidos a Alberta

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Może się zdarzyć, że będziesz mieszkać w małym miasteczku lub osiedlu, gdzie jest niewiele przedsiębiorstw i zakładów usługowych. Jeśli w książce telefonicznej nie znajdziesz zakładów, których potrzebujesz, poszukaj ich w książce telefonicznej najbliższego większego miasta.

Jeśli w twoim mieście lub osiedlu nie ma biur rządowych, możesz mimo wszystko telefonować do tych biur bezpłatnie. Wykorzystaj system Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) (Regionalna Informacja Telefoniczna) oraz biuro Canada Services.

Aby skorzystać z systemu R.I.T.E. należy połączyć się z operatorem R.I.T.E. Numer telefonu można znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Operatorowi należy podać nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Si usted vive en una pequeña comunidad

Puede ser que usted viva en un pueblo donde hay pocos comercios o servicios. Si su guía de teléfonos no tiene la lista de los comercios o de los servicios que necesita, busque en la guía de teléfonos de un pueblo más grande o de una ciudad que esté cerca.

Si no hay oficinas de gobierno en su pueblo, usted puede, de todos modos, llamar gratuitamente a las oficinas de gobierno por teléfono. Use el sistema de Información Telefónica Regional (Regional Information Telephone Enquiry, abreviado R.I.T.E.) y la Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau).

Para usar el sistema R.I.T.E., llame al operador del R.I.T.E. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Dígame al operador el nombre de la oficina con la cual usted quiere comunicarse.

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Bạn có thể sống tại một thị xã hay một làng nơi mà có rất ít cơ sở thương mại hay các ngành phục vụ. Nếu cuốn điện thoại niên giám của vùng bạn ở không có tên của một cơ sở thương mại bạn cần, hãy tìm trong cuốn điện thoại niên giám của vùng lớn hơn gần nơi bạn ở.

Nếu không có cơ quan chính phủ nơi vùng bạn ở, bạn vẫn có thể gọi điện thoại miễn phí đến các cơ quan này. Hãy sử dụng hệ thống Regional Information Telephone Inquiry viết tắt là R.I.T.E. và The Canada Service Bureau.

Muốn sử dụng hệ thống R.I.T.E., bạn hãy gọi cho điện thoại viên của hệ thống này. Tìm trong phần trang mẫu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Cho điện thoại viên biết tên của cơ quan bạn muốn gọi điện thoại đến.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

If you live in a small community

If there is no R.I.T.E. operator in your town or village, there will be a Zenith number. This is a number you can use to telephone a R.I.T.E. operator.

To find the Zenith number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. When you find the number, dial 0 to talk to the telephone operator. Give the operator the Zenith number. You will be connected to the nearest R.I.T.E. operator. Tell the R.I.T.E. operator the name of the office you want to telephone.

If there are no Government of Canada offices in your town or village, you can use the Canada Service Bureau. Telephone 1-800-232-9481. The person who answers can connect you to any Government of Canada office.

如果你在 小村鎮定居

如果你居住的村鎮，沒有地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的接綫員，可以用 Zenith 號碼接通 R.I.T.E. 接綫員。

Zenith 號碼是在 G - Government of Alberta 項下。查到 Zenith 號碼後，先撥零 (0) 將 Zenith 號碼告訴接綫員，她就會給你接通 R.I.T.E. 然後說明你要的政府單位就可以了。

如果當地沒有聯邦政府的辦事處，你可以通過加拿大服務局 (1-800-232-9481) 接通你要的聯邦政府單位。

Witajcie w Albercie

Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Jeśli w twojej miejscowości nie ma operatora R.I.T.E., będzie podany numer Zenith. Jest to numer, który możesz wykorzystać do połączenia się z operatorem R.I.T.E.

Aby znaleźć numer Zenith, szukaj w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Gdy znajdziesz numer, wykręć '0' aby połączyć się z operatorem. Podaj operatorowi numer Zenith. Zostaniesz połączony z najbliższym operatorem R.I.T.E. Operatorowi R.I.T.E. podasz nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma biur Government of Canada, możesz wykorzystać Canada Service Bureau (Biuro Usług Rządu Kanady). Wykręć numer 1-800-232-9481. Osoba, która się zgłosi, może połączyć cię z dowolnym biurem Government of Canada.

Bienvenidos a Alberta

Si usted vive en una pequeña comunidad

Si no hay un operador R.I.T.E. en su pueblo, habrá un número Zenith. Este es un número que usted puede usar para comunicarse con el operador del R.I.T.E.

Para encontrar el número Zenith, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Cuando usted tenga el número, marque 0 para hablar con el operador telefónico. Dígale al operador el número Zenith. El operador lo comunicará con el operador del R.I.T.E. más cercano. Dígale al operador del R.I.T.E. con qué oficina usted desea comunicarse.

Si no hay oficinas del Gobierno de Canadá en su pueblo, puede usar el Canada Service Bureau. Marque 1-800-232-9481. La persona que contesta el teléfono puede conectarlo con cualquier oficina del Gobierno de Canadá.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Nếu không có điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. trong vùng bạn ở thì sẽ có số Zenith. Đây là số bạn có thể dùng để gọi điện thoại viên ở hệ thống R.I.T.E.

Muốn tìm số Zenith, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Sau khi đã tìm được số này, hãy quay số 0 để liên lạc với điện thoại viên của tổng đài, cho người này biết số Zenith, bạn sẽ được nối đường dây đến điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. gần nơi bạn ở. Cho điện thoại viên của hệ thống này biết tên của cơ quan bạn muốn liên lạc.

Nếu không có cơ quan chính phủ liên bang Gia-Nã-Đại trong vùng bạn ở, bạn có thể xử dụng Canada Service Bureau để gọi điện thoại miễn phí. Số điện thoại là 1-800-232-9481. Nhân viên trả lời điện thoại sẽ nối đường dây cho bạn đến bất kỳ cơ quan nào của chính phủ liên bang Gia Nã Đại.

Canada's Money

加拿大的貨幣

In Canada, as in most countries, there are...
coins (also called change, silver or **cash**)
paper money (also called dollars or **cash**)

加拿大像大多數國家一樣，把貨幣分成硬幣（又叫輔幣或銀幣，屬現金）和紙幣（又叫“元”，也是現金）。

The smallest coin is a cent or penny. One dollar equals 100 cents.

最小價值的硬幣為一分（分又叫便士）。一元等於一百分。

Coins

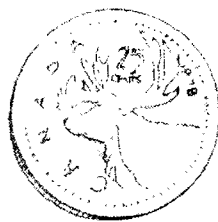
The most common coins are...

1. pennies
(one penny = one cent = 1¢)
2. nickels
(one nickel = five cents = 5¢)
3. dimes
(one dime = 10 cents = 10¢)
4. quarters
(one quarter = 25 cents = 25¢)

硬 幣

最常用的硬幣有：

1. 一分幣
(英文叫 **penny**，每枚值一分，記作1¢)
2. 五分幣
(英文叫 **nickel**，每枚值五分，記作5¢)
3. 一毫幣
(英文叫 **dime**，每枚值十分，記作10¢)
4. 二十五分幣
(英文叫 **quarter**，每枚值25分，記作25¢)



4



3



1



2

Look in the dictionary (starting page 50)
for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Pieniądze kanadyjskie

Tak jak w większości krajów, w Kanadzie są w obiegu pieniądze:

metalowe czyli monety (po angielsku również change, silver, cash)

papierowe czyli banknoty (dollars, cash).

Monetą o najmniejszej wartości jest 1 cent czyli penny. Jeden dolar to 100 centów.

Monety

Najbardziej popularne monety to:

1. penny
(jeden penny = 1 cent = 1¢)
2. nickel
(jeden nickel = 5 centów = 5¢)
3. dime
(jeden dime = 10 centów = 10¢)
4. quarter
(jeden quarter = 25 centów = 25¢)

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

El Dinero Canadiense

En Canadá, como en la mayoría de los países, hay:

monedas (también llamadas, en inglés, "change", "silver"; o **dinero en efectivo**)

billetes (también llamados dólares o dinero en efectivo).

La moneda más pequeña es de un centavo (cent o penny, en inglés). Un dólar equivale a 100 centavos.

Monedas

Las monedas más comunes son:

1. los "pennies"
(un "penny" = un centavo = 1¢)
2. los "nickels"
(un "nickel" = cinco centavos = 5¢)
3. los "dimes"
(un "dime" = 10 centavos = 10¢)
4. los "quarters"
(un "quarter" = 25 centavos = 25¢)

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tiền Tê Gia-Nã-Đại

2

Cũng như các nước khác, Gia-Nã-Đại có tiền cắc (còn gọi là tiền lẻ, tiền xu hay là **tiền mặt** (cash), tiền giấy (còn gọi là gia kim hay là tiền mặt)

Đồng nhỏ nhất là một xu. Một gia kim tương đương 100 xu.

Tiền cắc

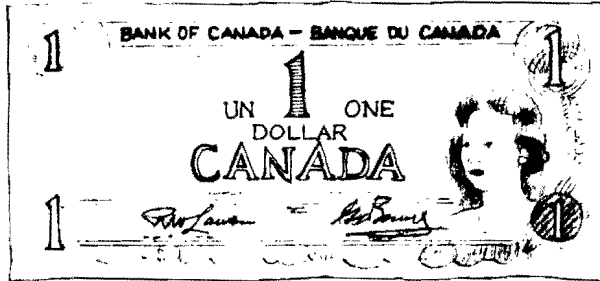
Những đồng tiền cắc thường dùng là

1. đồng một xu
(một xu = đồng xu = 1¢)
2. đồng 5 xu
(một đồng 5 xu = 5 xu = 5¢)
3. đồng 10 xu
(một đồng 10 xu = 10 xu = 10¢)
4. đồng 25 xu
(một đồng 25 xu = 25 xu = 25¢)

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Canada's Money

加拿大的貨幣



Dollars

Dollars are printed in different amounts. They are all the same size. But they have different colours depending on how much they are worth.

There are...

- One-dollar bills
- Two-dollar bills
- Five-dollar bills
- 10-dollar bills
- 20-dollar bills
- 50-dollar bills
- 100-dollar bills
- 500-dollar bills
- 1,000-dollar bills

正幣“元”

正幣“元”有多種票面。各面值正幣大小一樣，但根據不同面值印成不同的顏色。

正幣有以下幾種：

- 一元鈔，
- 二元鈔，
- 五元鈔，
- 十元鈔，
- 二十元鈔，
- 五十元鈔，
- 一百元鈔，
- 五百元鈔，
- 一千元鈔。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Wieniądze Kanadyjskie

El Dinero Canadiense

Tiền Tệ Gia-Nã-Đại

2

Wieniądze

Banknoty dolarowe drukowane są w różnych wartościach nominalnych. Wszystkie banknoty mają takie same wymiary ale różne kolory, zależność od wartości.

W obiegu znajdują się banknoty następujących wartościach nominalnych:

- 1 dolar
- 2 dolary
- 5 dolarów
- 10 dolarów
- 20 dolarów
- 50 dolarów
- 100 dolarów
- 500 dolarów
- 1000 dolarów

Billetes de banco

Hay billetes, o dólares, de diferentes valores. Todos tienen el mismo tamaño. Pero tienen diferentes colores de acuerdo con lo que valen.

- Hay:
- Billetes de un dólar
 - Billetes de dos dólares
 - Billetes de cinco dólares
 - Billetes de 10 dólares
 - Billetes de 20 dólares
 - Billetes de 50 dólares
 - Billetes de 100 dólares
 - Billetes de 500 dólares
 - Billetes de 1.000 dólares

Tiền giấy

Tiền giấy được in ra dưới nhiều giá trị khác nhau. Tất cả các tờ bạc đều có cùng cỡ. Nhưng có màu sắc khác nhau tùy theo giá trị của nó.

- Ở đây có . . .
- Tờ bạc một GIA kim
 - Tờ bạc hai GIA kim
 - Tờ bạc năm GIA kim
 - Tờ bạc mười GIA kim
 - Tờ bạc năm mươi GIA kim
 - Tờ bạc một trăm GIA kim
 - Tờ bạc năm trăm GIA kim
 - Tờ bạc một ngàn GIA kim

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Canada's Money

加拿大的貨幣

Cheques

Cheques are also money. When you work, you are usually paid with a **pay cheque**. You can also **pay** for many things by writing a cheque. The cheque says...

the date of the cheque
 who the cheque is for
 how much money the cheque is for
 who the cheque is from

When you get a cheque, you can exchange it for dollars and coins. This is called **cashing your cheque**. Information on cashing a cheque starts on page 18. Information on writing cheques starts on page 24.

支票

支票也是錢。如果你在工作，僱主通常付你一張薪水支票。你也可以開支票來付許多賬。

支票上寫明：

支票日期，
 支票開給誰，
 支票上開多少錢，

開支票的人。

你拿到支票後，可以把它換成正幣和輔幣。這叫兌現支票。本書從第18頁開始介紹有關兌現支票的內容，從24頁起介紹開支票有關的內容。

*Look in the dictionary (starting page 50)
 for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Czeki

Rolę pieniądza spełniają również **czeki**. Gdy **pracujesz**, otrzymujesz wynagrodzenie zwykle w postaci **czeku wypłaty**. Możesz również płacić za wiele rzeczy, wypisując czek. Na czeku znajdują się następujące informacje:

data wystawienia czeku

dla kogo czek jest wystawiony

na jaką sumę pieniędzy czek jest wystawiony
przez kogo czek został wystawiony.

Gdy otrzymasz czek, możesz go wymienić na gotówkę, to znaczy zrealizować go. Po angielsku używa się zwrotu cashing a cheque. Więcej informacji o realizowaniu czeków znajdziesz na stronie 18 i następnych, a omówienie wystawiania czeków rozpoczyna się na str 24.

Cheques

También los **cheques** son dinero. Cuando usted trabaja, en general le pagan con **cheque de sueldo**. También usted puede pagar muchas cosas con un cheque suyo. Un cheque dice:

la fecha del cheque

para quién es el cheque

por cuánto dinero es el cheque

de quién es el cheque.

Cuando usted recibe un cheque, puede cambiarlo por billetes y monedas. Esto se llama cobrar, o hacer efectivo (cashing, en inglés) el cheque. La información sobre la manera de cobrar un cheque empieza en la página 18. La información sobre la manera de escribir un cheque empieza en la página 24.

Chi phiếu

Chi phiếu cũng là tiền vậy. Khi bạn đi làm, thường thường bạn được trả lương bằng chi phiếu. Bạn cũng có thể trả tiền bằng chi phiếu. Trên tấm chi phiếu có ghi . . .

ngày tháng chi phiếu được ký

tên họ người được trả tiền

số tiền phải trả

tên họ người ký chi phiếu

Khi bạn có chi phiếu, bạn có thể đổi để lấy tiền giấy cũng như tiền cắc. Chi tiết về việc lãnh tiền bằng chi phiếu bắt đầu ở trang 18. Chi tiết về việc ký chi phiếu bắt đầu ở trang 24.

Banks

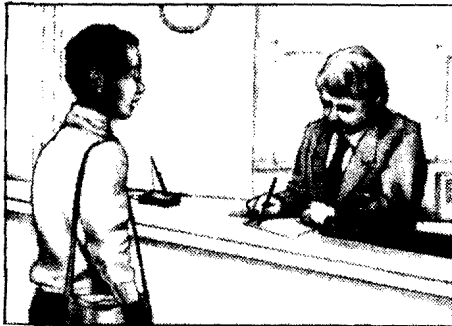
銀行

Legally, only **chartered banks** are banks. But people often call **treasury branches, credit unions** and **trust companies** banks. All offer services for...

saving money
writing and cashing **cheques**
paying **bills**
borrowing money
getting **money orders**
getting **credit cards**
getting **travellers cheques**
getting bank drafts

Opening an account

Before opening an **account**, you can talk to several banks to find the one with the best services, hours and **interest rates**.



To open a **bank account**, go to the counter with the sign "new accounts." A clerk will ask what kind of account you want. You can open a **savings account** or **chequing account**. There are usually several kinds of savings and chequing accounts. Ask the clerk to explain the kinds of accounts.

從法律上來說，只有特許銀行才是銀行。不過，大家常把財政部分部、存款互助會和信託公司都叫作銀行。所有這些機構都提供下列各種服務：

存錢，
開支票和兌現支票，
付賬單，
借錢，
買郵政匯票，
申請信貸卡，
買旅行支票，
買銀行匯票。

怎樣開立帳戶

在開立帳戶之前，你可向幾個銀行聯系，看看那個銀行提供最理想的服務、營業時間和利率。

要開立帳戶，請到有“新帳戶”標誌的櫃檯去。辦事員會問你要開那一種帳戶。你可開儲蓄帳戶，也可開支票帳戶。儲蓄帳戶和支票帳戶通常都有幾種。你可要求辦事員向你解釋各種帳戶。

Look in the dictionary (starting page 50)
for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)

Banki

W zasadzie do kategorii **banków** należą tylko tzw. **banki uprzywilejowane** (chartered banks). Jednakże popularnie nazywa się bankami również instytucje o nazwach **treasury branch**, **credit union** oraz **trust company**. Wszystkie one prowadzą następujące usługi:

- oszczędzanie pieniędzy
- wystawianie i realizacja **czeków**
- płacenie **rachunków**
- pożyczanie pieniędzy
- wystawianie **zleceń wypłaty** (money order)
- wydawanie **kart kredytowych**
- wydawanie **czeków podróжных**
- wystawianie **przekazów bankowych**.

Otwieranie rachunku

Przed otwarciem **rachunku** dobrze jest zasięgnąć informacji w kilku bankach aby znaleźć taki, który oferuje najlepsze warunki, godziny pracy oraz najwyższe oprocentowanie.

Aby otworzyć **rachunek bankowy**, podejdź do stanowiska, przy którym znajduje się napis "new accounts" (nowe rachunki). Urzędnik zapyta cię, jakiego rodzaju rachunek chcesz otworzyć. Możesz otworzyć **rachunek oszczędnościowy** lub **rachunek czekowy**. Zazwyczaj bank oferuje kilka typów rachunków oszczędnościowych i kilka typów rachunków czekowych. Poproś urzędnika o wyjaśnienie wszystkich szczegółów.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Bancos

Legalmente, sólo los **bancos acreditados** son **bancos**. Pero, a menudo, la gente llama bancos a los **bancos del gobierno de Alberta** (treasury branch), a las **cooperativas de crédito** (credit unions) y a las **compañías financieras** (trust companies). Todos ellos ofrecen servicios para:

- ahorrar dinero
- hacer y cobrar **cheques**
- pagar **cuentas**
- pedir dinero prestado
- hacer **giros de dinero**
- obtener **tarjetas de crédito**
- comprar **cheques del viajero**
- hacer **transferencias bancarias**

Cómo abrir una cuenta

Antes de abrir una **cuenta** bancaria, usted puede hablar en varios bancos para saber cuál tiene los mejores servicios, los mejores horarios de atención y las mejores tasas de **interés**.

Para abrir una **cuenta bancaria**, vaya al mostrador que tiene el cartel que dice "new accounts" (cuentas nuevas). Un empleado le preguntará qué tipo de cuenta usted quiere. Usted puede abrir una **cuenta de ahorro** o una **cuenta corriente**. Por lo general, hay varios tipos de cuentas de ahorro o corrientes. Pídale al empleado que le explique cuáles son los tipos de cuentas.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Ngân Hàng

Về pháp lý mà nói thì chỉ có các **ngân hàng đặc quyền** là **ngân hàng**. Nhưng người ta thường gọi các **ngân khô**, **ngân hàng tín dụng** và **ngân hàng tín nhiệm** là ngân hàng. Tất cả đều cung cấp các dịch vụ để . . .

- Để dành tiền
- Ký và lãnh tiền bằng **chi phiếu**
- Trả **hóa đơn**
- Mượn tiền
- Mua **ngân phiếu**
- Xin thẻ tín dụng
- Mua **chi phiếu dùng để đi xa**
- Mua **hôi phiếu**

Mở trương mục

Trước khi mở **trương mục**, bạn có thể tìm hiểu nhiều ngân hàng khác nhau để chọn ngân hàng nào phục vụ bạn hữu hiệu, có giờ giấc làm việc thuận tiện và trả **tiền lãi** cao.

Muốn mở **trương mục ngân hàng**, bạn đi tới quầy có hăng chữ "new account". Người thư ký sẽ hỏi bạn loại trương mục nào bạn muốn mở. Bạn có thể mở **trương mục tiết kiệm** hoặc **trương mục vãng lai**. Thông thường có nhiều loại trương mục tiết kiệm cũng như vãng lai. Bạn nên hỏi người thư ký giải thích về các loại trương mục này.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Banks

銀行

3

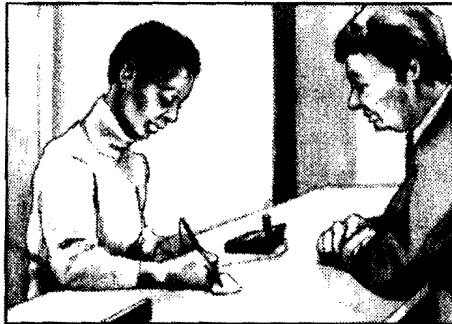


Opening an account

The clerk will want to see some **identification**. You can show your Social Insurance Number, passport, immigration papers or driver's licence.

怎樣開立帳戶

辦事員會要看看你的**身份證明**。你可讓他看你的社會保險號碼、護照、移民文件或者駕駛執照。



The clerk will ask you to write your name on a signature card. This is so the bank will know your signature.

辦事員會請你把自己的名字寫在簽名卡上。這樣，銀行就知道你的親筆簽名了。

You can also open a **joint account**. This is an account used by two or more people. People usually get a joint account if they are married or business partners. If you want a joint account, both you and your partner will sign the signature card.

你還可以開**聯名帳戶**。這種帳戶可供兩人或多人使用。開聯名帳戶的人往往是夫妻或事業合夥人。如果你想開聯名帳戶，你和另一方都要在簽名卡上簽名。

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Banki

Otwieranie rachunku

Urządник będzie chciał zobaczyć twój **dowód tożsamości**. Możesz pokazać Social Insurance Number, paszport, dokumenty imigracyjne lub też prawo jazdy.

Następnie urzędnik poprosi cię o złożenie podpisu na karcie wzoru podpisu, aby bank znał twój podpis.

Możesz także założyć rachunek wspólny, to znaczy taki, który jest używany przez dwie lub więcej osób. Rachunki wspólne otwiera się zazwyczaj dla małżeństw lub partnerów finansowych. Przy zakładaniu rachunku wspólnego obaj/oboje partnerzy muszą podpisać kartę wzoru podpisu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Bancos

Cómo abrir una cuenta

El empleado va a querer ver algún **documento de identidad**. Usted puede mostrar su tarjeta de Seguro Social, su pasaporte, sus documentos de inmigración o su licencia de conductor.

El empleado le pedirá que escriba su nombre en una tarjeta de registro de firma. De esta manera, el banco conocerá su firma.

También, usted puede abrir una **cuenta conjunta**. Esta es una cuenta que usan dos o más personas. Por lo general, las personas usan una cuenta conjunta si son un matrimonio o socios comerciales. Si usted quiere una cuenta conjunta, tanto usted como la otra persona deben firmar la tarjeta de registro de firma.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Ngân Hàng

Mở trương mục

Người thư ký sẽ yêu cầu được xem **giấy chứng minh** của bạn, bạn có thể trình ra thẻ bảo hiểm xã hội (Social Insurance Card), thẻ thông hành, giấy di trú hay là bằng lái xe.

Người thư ký cũng sẽ yêu cầu bạn viết và ký tên trên tấm card nhỏ. Nhờ vậy ngân hàng sẽ biết chữ ký của bạn.

Bạn cũng có thể mở **trương mục chung tên** với người khác. Loại trương mục này có thể dùng bởi hai người trở lên. Thông thường vợ chồng hay người hôn nhân kinh doanh mở loại trương mục này nếu bạn muốn mở trương mục như vậy bạn và người cùng dùng phải ký tên vào tấm card nhỏ.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tu điển (bắt đầu trên trang 50).

Banks

銀行

Opening an account

Your account has a number. You will use this number to put money in and to take money out of your account.

When you open an account, you will have to put some money in. You usually have to put in at least \$5.

怎樣開立帳戶

你的帳戶有一個號碼。你可以憑這個帳號把錢存進你的帳戶或把錢從你的帳戶中取出來。

如果你開一個帳戶，你要存進一點錢。一般來說，你至少得存進五元。

Cashing a cheque

When you have a **bank account**, you can **cash a cheque**. You write your name on the back of the cheque. This is called **endorsing the cheque**.

Another person can cash your cheque if you have endorsed it. It is a good idea to wait to endorse it until you get to the bank. You can also prevent another person from cashing it by writing, "for deposit to payee only."

怎樣兌現支票

有了一個銀行帳戶，你就可以兌現支票。你把自己的名字寫在支票背面，這叫背書認可支票。

如果你背書認可了你的支票，別人就可兌現這張支票。最好等你本人到了銀行之後再背書認可支票。你還可以在支票上寫明“只供收款人存款用”，這也是不讓別人兌現你的支票的一種辦法。

你如果把支票交給出納員，你可以：
兌現這張支票。

把支票存進你的帳戶。（參閱第22頁）
拿到部份現金，並把支票的餘數存入你的帳戶（參閱第24頁）

1. 簽名
2. 帳號

When you take your cheque to the **teller**, you can...

- get cash for it
- deposit the cheque in your **account** (see page 22)
- get some cash and deposit the rest of the cheque in your account (see page 24)

1. Signature
2. Account number

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

BANK'S NAME AND ADDRESS		CHEQUE NO. 13
PAY TO THE ORDER OF <u>Allan Lee</u>		<u>April 2</u> 19 <u>85</u>
<u>Ten</u> $\frac{00}{100}$ DOLLARS		\$ 10.00
:059...017; 023519**5*		<u>Marie Hansen</u>

<p>1 → <u>Allan Lee</u></p> <p>2 → <u>1063-187</u></p>
--

Banki

Otwieranie rachunku

Twój rachunek bankowy będzie mieć numer. Numer ten jest używany zawsze przy dokonywaniu wpłat na rachunek i wypłat z rachunku.

Przy otwieraniu rachunku będziesz musiał wpłacić pewną sumę pieniędzy. Zazwyczaj należy wpłacić co najmniej \$5.

Realizacja czeku

Gdy masz **rachunek bankowy**, możesz realizować **czeki**. Na odwrocie czeku składasz swój podpis. Jest to nazywane endorsing the cheque.

Jeśli podpisałeś swój czek na odwrocie, inna osoba może również go zrealizować. Dlatego też wskazane jest podpisywanie (endorsing) czeku dopiero w banku. Możesz się również zabezpieczyć przed zrealizowaniem czeku przez kogoś innego, jeżeli wpiszesz na czeku adnotację: "for deposit to payee only" (wypłata tylko na rzecz odbiorcy - tzn. osoby, na której nazwisko czek jest wystawiony).

Gdy dajesz swój czek **kasjerowi** w banku, możesz wówczas:

podjąć całą sumę w gotówce
wpłacić całą sumę na swój **rachunek** (patrz str 22)

podjąć część pieniędzy w gotówce, a resztę wpłacić na rachunek (patrz str 24).

1. Podpis
2. Numer rachunku

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Bancos

Cómo abrir una cuenta

Su cuenta tiene un número. Usted usará este número para depositar y para sacar dinero de su cuenta.

Cuando usted abra una cuenta, deberá depositar cierta cantidad de dinero. En general, lo que usted debe depositar son, por lo menos, 5 dólares.

Cómo cobrar un cheque

Cuando usted tiene una cuenta bancaria, usted puede cambiar en dinero en efectivo un cheque. Usted firma en la otra cara del cheque. Esto se llama endosar el cheque.

Otra persona puede cobrar su cheque si usted lo ha endosado. Es una buena idea esperar a estar en el banco para endosar el cheque. Además, usted puede evitar que otra persona cobre el cheque si escribe en él: "for deposit to payee only" (equivale a hacer un cheque a la orden).

Cuando usted presenta un cheque al cajero ("teller"), usted puede:

canjearlo por dinero en efectivo
depositar el cheque en su **cuenta** (ver página 22)
pedir parte del dinero en efectivo y depositar el resto del cheque en su cuenta (ver página 24).

1. Firma
2. Número de cuenta

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.*

Ngân Hàng

Mở trương mục

Trương mục của bạn có số riêng. Bạn sẽ dùng số này mỗi khi rút tiền và gửi tiền vào trương mục của bạn.

Khi mở trương mục, bạn sẽ phải gửi vào một ít tiền. Thông thường, bạn phải gửi vào tối thiểu là \$5 (5 Gia kim).

Lãnh tiền bằng chi phiếu

Khi bạn đã có một **trương mục** rồi thì bạn có thể **lãnh tiền mặt** bằng tấm chi phiếu. Bạn sẽ phải viết tên vào ở mặt sau tấm chi phiếu. Điều này gọi là chứng thực tấm chi phiếu.

Người khác có thể lãnh tiền tấm chi phiếu của bạn nếu bạn đã chứng thực. Cách tốt nhất là bạn đừng viết tên vào cho đến khi đến ngân hàng. Bạn cũng có thể ngăn ngừa người khác lãnh tấm chi phiếu của bạn bằng cách viết vào câu "for deposit to payee only" (chỉ dùng để gửi tiền vào dưới tên người được trả tiền trong tấm chi phiếu này mà thôi).

Khi bạn đưa chi phiếu cho **người phát ngân** thì bạn có thể . . .

Lấy tiền mặt
Gửi tấm chi phiếu vào trương mục của bạn (Xem trang 22).

Lấy một số tiền mặt và gửi số còn lại vào trương mục của bạn (Xem trang 24).

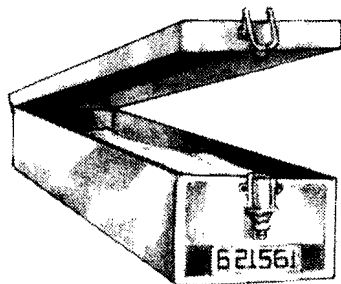
1. Chữ ký
2. Số trương mục

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Banks

銀行

3



Other services

When you open your **bank account**, you can ask about other services.

Automated tellers. Many banks have machines you can use to take money out and put money in your **account** even when the bank is closed.

You need a special card to use the automated teller. You can ask your bank for this card.

Multi-branch or inter-branch banking. If your bank has this service, you can use any **branch** of your bank. For example, you can deposit or withdraw money at any branch. You can use this service when you are in another city or do not have time to go to your own branch.

Safety deposit boxes. These are boxes for keeping valuables, like important papers and jewellery. The box is locked. Only you and the bank have a key.

其他服務項目

你開了銀行帳戶後就可以詢問其他服務項目。

自動出納機：許多銀行設有這種機器。即使銀行關門了，你照樣可用它來取錢或者存錢。

要使用自動出納機，你須有一張特別卡片。這種卡片你可向你開帳戶的銀行要。

多分行或跨分行服務：如果同你打交道的銀行有這個服務項目，你可以使用這家銀行的任何分行。譬如，你可在任何分行存款或提款。如果你去了另一個城市，或者如果你沒時間去你開帳戶的分行，你都可以使用這種服務。

保險箱：保險箱用來保藏貴重物品，如重要文件和珠寶。箱子是上鎖的。只有你本人和銀行才各有一把鎖匙。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Banki

Inne usługi

Otwierając **rachunek** w banku możesz dowiedzieć się o inne usługi oferowane przez bank.

Automaty bankowe. Wiele **banków** posiada maszyny, które mogą być używane do podejmowania oraz wpłacania pieniędzy na **rachunki** nawet wówczas, gdy bank jest zamknięty.

Aby korzystać z automatów bankowych trzeba mieć specjalną kartę. Możesz poprosić w swoim banku o wydanie takiej karty.

Dokonywanie operacji bankowych w dowolnym oddziale banku. Jeżeli twój bank oferuje taką możliwość, możesz korzystać z każdego **oddziału** tego banku. Możesz, na przykład, dokonywać wpłat lub podejmować pieniądze w dowolnym oddziale. Możesz korzystać z tej możliwości, gdy jesteś w innym mieście lub też gdy nie masz czasu, aby pójść do swojego oddziału banku.

Przechowywanie kosztowności w depozycie. Banki posiadają skrytki do przechowywania cennych rzeczy, takich jak ważne dokumenty lub biżuteria. Skrytka taka jest zamknięta na zamek, do którego klucz ma tylko klient oraz bank.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Bancos

Otros servicios

Cuando usted abre una **cuenta bancaria**, puede preguntar sobre otros servicios.

Máquinas automáticas (automated tellers). Muchos **bancos** tienen máquinas que usted puede usar para depositar dinero en su cuenta o retirar dinero de su cuenta, incluso cuando el banco está cerrado.

Usted necesita una tarjeta especial para usar la máquina automática. Usted puede pedir esta tarjeta en su banco.

Operaciones entre sucursales (multi-branch o inter-branch banking). Si su banco tiene este servicio, usted puede usar cualquier **sucursal** de su banco. Por ejemplo, usted puede depositar o retirar dinero de cualquier sucursal. Usted puede usar este servicio cuando está en otra ciudad o no tiene tiempo para ir a su propia sucursal.

Cajas de seguridad (safety deposit boxes). Son cajas para guardar valores, tales como documentos importantes o joyas. La caja está cerrada con llave. Solamente usted y el banco tienen una llave.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Ngân Hàng

Những dịch vụ khác

Khi mở **trường mục ngân hàng**, bạn có thể hỏi về các dịch vụ khác.

Máy phát ngân tự động (Automated tellers). Nhiều ngân hàng có những máy mà bạn có thể dùng để rút tiền và gửi tiền vào **trường mục** của bạn ngay cả khi ngân hàng đóng cửa.

Bạn cần một tấm thẻ đặc biệt mới có thể xử dụng loại máy phát ngân tự động. Bạn nên hỏi ngân hàng về thẻ này.

Multi-branch hay inter-branch banking. Nếu ngân hàng bạn có loại dịch vụ này thì bạn có thể dùng bất cứ **chi nhánh** nào của ngân hàng bạn. Ví dụ như, bạn có thể rút hay gửi tiền tại bất cứ chi nhánh nào. Bạn có thể dùng loại dịch vụ này khi bạn đến một thành phố khác hay là khi bạn không có thì giờ để tới chi nhánh của bạn.

Hộp an toàn. Đây là loại hộp dùng để giữ đồ có giá trị như giấy tờ quan trọng và nữ trang. Hộp luôn luôn được khóa lại. Chỉ có bạn và ngân hàng mới có chìa khóa mà thôi.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Banks

銀行

Other services

Paying bills. You can pay some of your bills at banks. For example, you can pay your **utility bills** and your Alberta Health Care Insurance bills at the bank. Some banks charge for this service.

Travellers cheques and money orders. You can buy these at most banks. You can buy travellers cheques and money orders in Canadian or foreign money.

Bank drafts. You can use a bank draft to transfer money from one bank to another. With a bank draft, you can transfer money to...

- another bank in your city or town
- a bank in another city
- a bank in another country

其他服務項目

付帳單：有些帳單你可以在銀行付。例如，你可在銀行付水電熱氣帳單和亞伯達省醫療保險帳單。在某些銀行，這種服務是要收費的。

旅行支票和郵政匯票：你可在大多數銀行買到旅行支票和郵政匯票，無論是加幣的，還是外幣的。

銀行匯票：你可用銀行匯票來把錢從一家銀行轉移到另一家。憑銀行匯票你可把錢轉移到本城（鎮）的另一家銀行，或另一個城市的某家銀行，或另一個國家的某家銀行。

Look in the dictionary (starting page 50)
for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

Banki

Inne usługi

Płacenie rachunków. Możesz w banku płacić niektóre swoje rachunki, na przykład rachunki za **świadczenia** oraz za ubezpieczenie zdrowotne (Alberta Health Care Insurance). Niektóre banki pobierają opłaty za te usługi.

Czeki podróżne i zlecenia wypłaty. Można je kupić w większości banków. Czeki podróżne i zlecenia wypłaty (money order) mogą być wystawione w walucie kanadyjskiej lub w walutach obcych.

Przekazy bankowe. Przekaz bankowy może być wykorzystany do przekazania pieniędzy z jednego banku do innego. Wykorzystując przekaz bankowy możesz przelać pieniądze do: innego banku w tej samej miejscowości banku w innej miejscowości banku w innym kraju.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Bancos

Otros servicios

Pago de cuentas (paying bills). Usted puede pagar algunas de sus cuentas en los bancos. Por ejemplo, usted puede pagar las cuentas de "utilities" (calefacción, electricidad y agua) y sus cuentas del Seguro de Salud de Alberta en el banco. Algunos bancos cobran por estos servicios.

Cheques de viajero y giros de dinero (travellers cheques y money orders). Usted puede comprar estas cosas en la mayoría de los bancos. Usted puede comprar cheques de viajero y giros de dinero en moneda canadiense o extranjera.

Transferencias bancarias (bank drafts). Usted puede usar una transferencia bancaria para transferir dinero de un banco a otro. Con una transferencia bancaria, usted puede transferir dinero a:

- otro banco que está en su ciudad o pueblo
- un banco que está en otra ciudad
- un banco que está en otro país.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Ngân Hàng

Những dịch vụ khác

Trả tiền hóa đơn. Bạn có thể trả tiền tại các ngân hàng. Ví dụ như bạn có thể trả tiền điện nước và tiền bảo hiểm sức khỏe Alberta tại ngân hàng. Một số ngân hàng tính lệ phí cho các dịch vụ này.

Chi phiếu cho du khách và ngân phiếu. Bạn có thể mua những thứ này tại hầu hết các ngân hàng. Bạn có thể mua chi phiếu cho du khách và ngân phiếu bằng Gia kim hay bằng ngoại tệ.

Hối phiếu. Bạn có thể dùng hối phiếu để chuyển tiền từ ngân hàng này đến ngân hàng khác. Với một hối phiếu bạn có thể chuyển tiền tới . . .

một ngân hàng khác thuộc thành phố hay thị xã bạn ở

một ngân hàng ở một thành phố khác

một ngân hàng ở một nước khác

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Banks

銀行

Other services

To have a bank draft made, you give...
 the **account number** where you now have the money
 the name and address of the bank where you will send the money
 the name and account number of the person who should get the money

Credit cards. Many banks issue credit cards. There is information on credit cards on pages 31 to 35.

Loans. Banks loan money to people and businesses. Information on loans is on pages 28 to 30.

其他服務項目

要開一張銀行匯票，你要提供：
 管這筆錢的帳號，
 你要寄錢去的銀行的名稱和地址，
 應得到這筆錢的人的姓名和帳號。

信託卡：許多銀行發放信託卡。有關內容見 31-35頁。

貸款：銀行借錢給個人和商行。有關內容見 28-30頁。

Banki

Bancos

Ngân Hàng

Principales servicios

Để **ob** otrzymać przekaz bankowy, musisz podać: **numer rachunku**, na którym masz pieniądze **nazwę** i adres banku, do którego chcesz **przekazać** pieniądze **nazwisko** i numer rachunku osoby, która ma **otrzymać** pieniądze.

Karty kredytowe. Wiele banków wydaje karty **kredytowe**. Więcej informacji o tych kartach **znajdziesz** na stronach 31 - 35.

Pożyczki. Banki udzielają pożyczek osobom **prywatnym** i przedsiębiorstwom. Informacje o **pożyczkach** znajdują się na stronach 28 - 30.

Otros servicios

Para que le hagan una transferencia bancaria, usted da: **el número de la cuenta** donde usted tiene ahora el dinero **el nombre y la dirección del banco** al que usted enviará el dinero **el nombre y el número de la cuenta de la persona** que debe recibir el dinero.

Tarjetas de crédito (credit cards). Muchos bancos otorgan tarjetas de crédito. Hay información sobre las tarjetas de crédito en las páginas 31 a la 35.

Préstamos (loans). Los bancos prestan dinero a las personas y a los negocios. La información sobre préstamos está en las páginas 28 a 30.

Những dịch vụ khác

Để **đ** có một hối phiếu, bạn phải cho ngân hàng **biết** . . .

số **tr**ường mục nơi bạn gửi tiền **tên** và địa chỉ ngân hàng nơi bạn muốn chuyển tiền tới **tên** và số **tr**ường mục của người nhận

Thẻ tín dụng. Nhiều ngân hàng phát hành **thẻ tín dụng**. Chi tiết về **thẻ tín dụng** bắt đầu từ trang 31 tới trang 35.

Vay mượn ngân hàng. Ngân hàng cho **th**ưởng dân và các cơ sở kinh doanh **m**ượn tiền. Chi tiết về dịch vụ này bắt đầu từ trang 28 tới trang 30.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

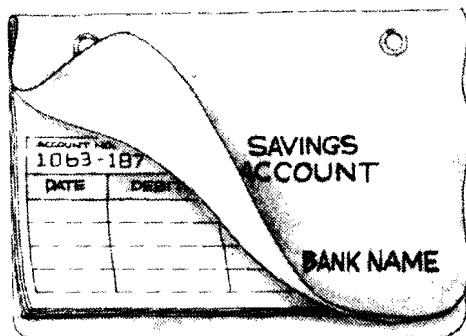
Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Using Your Savings Account

怎樣使用你的儲蓄帳戶

4



When you open a **savings account**, you get a **passbook**. This is to keep a record of how much money you have in your **account**.

你開了儲蓄帳戶，就可得到一本存摺簿。存摺簿是用來記錄你在你的帳戶裏存了多少錢。

Depositing money

To put money in your savings account, you need a deposit slip. You can find deposit slips on a table inside the **bank**. You can ask a **teller** to help you complete the deposit slip until you learn to do it on your own.

怎樣存款

如果你要把錢存進你的儲蓄帳戶，你需要一張存款單。你可以在銀行裏的一張桌子上找到存款單。在你沒學會自己填寫存款單之前，你可以請出納員幫你填寫。存款單要填：

Write...

1. your name
2. your **account number**
3. the date
4. the **cash** you are depositing
5. the **cheques** you are depositing
6. how much money you want to put in the bank
7. how much cash you want
8. your signature

1. 你的姓名。
2. 你的帳號。
3. 日期
4. 存進的現金的數目。
5. 或存進的支票金額。
6. 你想把多少錢存進銀行。
7. 你要多少現金。
8. 你的簽名。

Diagram illustrating the fields on a Savings Account Deposit slip, numbered 1 through 8:

SAVINGS ACCOUNT DEPOSIT		CASH	200 00
DATE	ACCOUNT NO.	CHEQUES AND/OR COUPONS	45 00
Oct. 2, 1984	1063-187		3 00
CREDIT ACCOUNT OF		SUB-TOTAL	248 50
ALLAN LEE		LESS CASH	75 00
INITIALS	SIGNATURE	NET DEPOSIT	173 50
DEPOSITOR'S NAME AL. MW.			
CASH RECEIVED			
017 000 56 # 0 0 1			

Numbered arrows point to the following fields:

- 1: DEPOSITOR'S NAME
- 2: ACCOUNT NO.
- 3: DATE
- 4: CASH
- 5: CHEQUES AND/OR COUPONS
- 6: NET DEPOSIT
- 7: SUB-TOTAL
- 8: SIGNATURE

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Przystanie rachunku oszczędnościowego

otwierasz rachunek oszczędnościowy, otrzymujesz książeczkę bankową. Rejestruje się jej ilość pieniędzy, które są na rachunku.

Cómo usar la cuenta de ahorro

Cuando usted abre una **cuenta de ahorro**, le dan una libreta. La libreta sirve para llevar un registro de la cantidad de dinero que usted tiene en su **cuenta**.

Sử Dụng Trạng Mục Tiết Kiệm

Khi mở một **trạng mục tiết kiệm**, bạn sẽ được phát một sổ ngân hàng. Sổ này dùng để ghi lại số tiền bạn gửi ở ngân hàng.

Wpłacanie pieniędzy

Do dokonania wpłaty na rachunek oszczędnościowy potrzebny jest formularz wpłaty. Formularze takie znajdują się na stołach w lokalu banku. Możesz poprosić kasjera o pomoc w wypełnianiu formularza, dopóki nie będziesz potrafił zrobić tego samodzielnie.

Na formularzu wpisujesz:

1. **swoje** nazwisko
2. **numer** swojego rachunku
3. **datę**
4. **ilość** wpłacanych pieniędzy w **gotówce**
5. **wpłacane czeki**
6. **całkowitą** sumę wpłacaną do banku
7. **ilość** gotówki podejmowanej
8. **podpis**.

Cómo depositar dinero

Para poner dinero en su cuenta de ahorro, usted necesita una boleta de depósito. Usted puede encontrar boletas de depósito en una mesa que está dentro del **banco**. Usted puede pedirle al cajero ("teller") que lo ayude a completar la boleta de depósito hasta que usted pueda aprender a hacerlo por su cuenta.

Escriba:

1. su nombre
2. el **número de su cuenta**
3. la fecha
4. el **dinero en efectivo** que usted va a depositar
5. los **cheques** que usted va a depositar
6. cuánto dinero usted quiere depositar en el banco
7. cuánto dinero en efectivo usted quiere
8. su firma.

Gửi tiền vào

Để gửi tiền vào trạng mục tiết kiệm bạn cần có phiếu gửi tiền. Bạn có thể tìm thấy phiếu gửi tiền trên một cái bàn trong **ngân hàng**. Bạn có thể nhờ **người phát ngân** giúp bạn điền phiếu này cho đến khi bạn có thể tự điền lấy.

Khi điền phiếu gửi tiền bạn cần viết . . .

1. tên của bạn
2. **số trạng mục** của bạn
3. ngày, tháng và năm
4. số **tiền mặt** bạn gửi vào
5. những **chi phiếu** bạn gửi vào
6. tổng số tiền bạn muốn gửi vào ngân hàng
7. số tiền mặt bạn muốn rút ra
8. chữ ký của bạn

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Using Your Savings Account

怎樣使用你的儲蓄帳戶

Depositing money

The teller will check your deposit slips and cheques to make sure your numbers are right.

The teller will record your deposit in your passbook. If you have asked for some cash, the teller will give you the cash.

怎樣存款

出納員會核對你的存款單和支票，以便證實你把數碼都填對了。

出納員會把你的存款額記在你的存折簿中。如果你需要些現金，他會給你的。

Withdrawing money

To take money out of a savings account you will need a withdrawal slip. These are kept beside the deposit slips on the table in the bank.

Fill out the withdrawal slip, showing how much cash you want. Then take the withdrawal slip to the teller.

The teller will record your withdrawal in your passbook and then give you the cash.

怎樣提款

如果你要把錢從儲蓄帳戶取出來，你需要一張提款單。提款單和存款單並排放置在銀行裏上面提到的那張桌子上。

把提款單各項目填好，寫明你要多少現金。然後把提款單交給出納員。

出納員會在你的存折簿中記下你的提款額，然後給你現金。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞匯表中查到(由第50頁起)。

DATE	PARTICULARS	WITHDRAWAL	DEPOSIT	BALANCE
	Balance forwarded as of Oct. 30			\$80.00
NOV. 15			\$10.00	\$90.00
NOV. 25		\$50.00		\$40.00
NOV. 30	interest		\$2.23	\$42.23

przystanie rachunku oszczędnościowego

Cómo usar la cuenta de ahorro

Sử Dụng Trạng Mục Tiết Kiệm

Placanie pieniędzy

Kasjer sprawdzi formularz wpłaty oraz чеки, aby upewnić się, że wpisane liczby są poprawne.

Następnie kasjer zarejestruje wpłatę w twojej książeczce bankowej. Jeśli podejmujesz gotówkę, kasjer wypłaci ci ją.

Cómo depositar dinero

El cajero ("teller") va a verificar su boleta de depósito y los cheques para tener la seguridad de que los números son correctos.

El cajero ("teller") registrará su depósito en su libreta. Si usted ha pedido algún dinero en efectivo, el cajero ("teller") le dará el dinero en efectivo.

Gửi tiền

Người phát ngân sẽ kiểm soát phiếu gửi tiền của bạn và những chi phiếu bạn gửi vào để chắc rằng những con số bạn điền là đúng.

Người phát ngân sẽ ghi lại số tiền bạn gửi vào sổ ngân hàng của bạn. Nếu bạn muốn rút một ít tiền ra, người phát ngân sẽ đưa cho bạn món tiền đó.

Podajmowanie pieniędzy

Do podjęcia pieniędzy z rachunku oszczędnościowego potrzebny jest formularz wypłaty. Formularze takie są wyłożone w pobliżu formularzy wpłaty na stołach w lokalu banku.

Wypełnij formularz wypłaty wpisując sumę, którą chcesz podjąć w gotówce. Następnie daj wypełniony formularz kasjerowi.

Kasjer zarejestruje wypłatę w twojej książeczce bankowej i wyda ci pieniądze.

Cómo retirar dinero

Para sacar dinero de la cuenta de ahorro, usted necesitará una boleta de extracción. Estas boletas están junto a las boletas de depósito en la mesa que está en el banco.

Rellene la boleta de extracción, indicando cuánto **dinero en efectivo** usted quiere. Luego, llévele la boleta de extracción al cajero ("teller").

El cajero ("teller") registrará el dinero que usted retira en su libreta y luego le dará el dinero en efectivo.

Rút tiền

Muốn rút tiền từ trạng mục tiết kiệm bạn cần một phiếu rút tiền. Phiếu này thường để bên cạnh phiếu gửi tiền trên một cái bàn trong ngân hàng.

Điền phiếu rút tiền, ghi số tiền bạn muốn rút. Rồi đưa phiếu này lại cho người phát ngân.

Người phát ngân sẽ ghi lại món tiền bạn rút trong sổ ngân hàng rồi đưa tiền cho bạn.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tlustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Using Your Chequing Account

怎樣使用 你的支票帳戶

You need a **chequing account** if you want to write **cheques**. For example, you can pay your **rent** with a cheque. You may be able to pay for your groceries with a cheque. You can also send cheques in the mail.

Many people get personalized cheques with their name, address and telephone number printed on the cheques. You can order personalized cheques from a bank clerk. You have to pay for having personalized cheques printed. Usually, you get cheques to use until your cheques are printed.

You will also get a record book. The book is to keep a record of the money in your chequing account.

Depositing money

To put money in your **chequing account**, use the personalized deposit slips at the back of your **cheque** book. Use these slips like you use savings deposit slips. See page 22. If you do not have personalized deposit slips, you can use the deposit slips provided by the bank. Ask the **teller** to sign your record book to prove you made the deposit.

Writing cheques

When you write a **cheque**, you are telling your **bank** to take money from your **account** and pay it to the person named on the cheque.

如果你要開支票，你就需要一個**支票帳戶**。譬如，你可以用**支票**付房租。你也許還能用支票買食品雜貨。你也能郵寄支票。

許多人都有個人專用支票，支票上印有自己的姓名、地址和電話號碼。你可以在銀行辦事員那裏定做個人專用支票，印刷費要你自己出。一般來說，在你的專用支票印好之前，你可用普通支票。

你也會得到一本記錄簿，用來記錄你的支票帳戶的錢款。

怎樣存款

如果你要把錢存進**支票帳戶**，請用你的**支票簿**後面的個人專用的存款單。這種存款單同儲蓄存款單的用法一樣。(參看第22頁)如果你沒有個人專用存款單，你可用銀行提供的存款單。你可請出納員在你的記錄簿上簽名，證明你存進了這筆錢。

怎樣開支票

如果你開了一張**支票**，你等於是告訴你的銀行把錢從你的帳戶中取出來，付給支票上寫明的那個人。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in dark letters.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Korzystanie z rachunku czekowego

Rachunek czekowy będzie ci potrzebny, jeżeli chcesz wystawić **czeki**. Na przykład opłata czynszu za mieszkanie może być dokonana czekiem. Możesz czasem płacić czekiem za artykuły spożywcze. Czeki mogą być także przesyłane pocztą.

Wiele osób posiada czeki osobiste (personalized cheques) z wydrukowanymi na nich nazwiskiem, adresem i numerem telefonu właściciela czeków. Czeki takie można zamówić u urzędnika bankowego. Za ich wydrukowanie pobierana jest opłata. Zwykle przed otrzymaniem wydrukowanych czeków osobistych dostaniesz do wykorzystania czeki zastępcze.

Otrzymasz także książeczkę bankową, w której rejestruje się operacje bankowe na rachunku czekowym.

Wpłacanie pieniędzy

Do wpłacania pieniędzy na **rachunek czekowy** wykorzystuje się specjalne formularze wpłaty, które znajdują się na ostatnich kartkach książeczki czekowej. Wypełnia się je tak samo, jak formularze wpłat na rachunki oszczędnościowe. Patrz str 22. Jeśli nie masz takich specjalnych formularzy, możesz wykorzystać formularze, które otrzymasz w banku. Poproś **kasjera** o podpisanie książeczki bankowej na dowód, że dokonałeś wpłaty.

Wystawianie czeków

Gdy wypisujesz **czek**, wystawiasz w ten sposób zlecenie swemu **bankowi**, aby wypłacił określoną sumę pieniędzy z twojego **rachunku** osobie, która jest wymieniona na czeku.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Cómo usar su cuenta corriente

Usted necesita una **cuenta corriente** si usted quiere hacer **cheques**. Por ejemplo, usted puede pagar el **alquiler** con un cheque. Es posible que usted pueda pagar sus alimentos con un cheque. Además, usted puede enviar cheques por correo.

Mucha gente tiene cheques personales con su nombre, dirección y número de teléfono impresos en los cheques. Usted puede solicitar cheques personales a un empleado del banco. Usted tiene que pagar para que le impriman cheques personales. Por lo general, a usted le dan cheques para que use, hasta que sus cheques hayan sido impresos.

Además, le darán una libreta de registros. La libreta sirve para llevar un registro del dinero que hay en su cuenta corriente.

Cómo depositar dinero

Para depositar dinero en su **cuenta corriente**, use las boletas de depósito personales que están en la parte de atrás de su chequera. Use estas boletas de la misma manera que usted usa las boletas de depósito de ahorro. Ver página 22. Si usted no tiene boletas de depósito personales, puede usar las boletas de depósito que da el banco. Pídale al cajero ("teller") que firme su libreta de registros como prueba de que usted ha hecho el depósito.

Cómo hacer un cheque

Cuando usted hace un **cheque**, le dice al **banco** que tome dinero de su cuenta y se lo pague a la persona que el cheque indica.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Sử Dụng Trạng Mục Vãng Lai

Bạn cần một **trạng mục vãng lai** nếu bạn cần ký **chi phiếu** cho người khác. Chẳng hạn như bạn có thể trả **tiền thuê** nhà bằng chi phiếu. Bạn có thể trả tiền thực phẩm bằng chi phiếu. Và bạn cũng có thể gửi chi phiếu qua đường bưu điện.

Nhiều người có chi phiếu riêng có in tên địa chỉ và số điện thoại của họ. Bạn có thể đặt chi phiếu riêng từ người thư ký ngân hàng. Bạn phải trả tiền để in loại chi phiếu này. Thường người ta đưa trước cho bạn một số chi phiếu để dùng tạm cho tới khi in xong chi phiếu riêng của bạn.

Bạn cũng sẽ có một cuốn sổ lưu. Cuốn sổ này dùng để ghi lại tiền gửi vào và tiền rút ra từ trạng mục vãng lai của bạn.

Gửi tiền

Muốn gửi tiền vào **trạng mục vãng lai** bạn dùng phiếu riêng ở đằng sau tập **chi phiếu** của bạn. Dùng loại phiếu này cũng giống như bạn dùng phiếu gửi tiền vào trạng mục tiết kiệm vậy. Xem trang 22 để biết thêm chi tiết. Nếu bạn không có phiếu gửi tiền riêng, bạn có thể dùng phiếu gửi tiền do ngân hàng phát. Khi gửi tiền vào bạn nhớ yêu cầu **người phát ngân** ghi lại số tiền bạn gửi và ký vào sổ lưu của bạn để chứng tỏ rằng bạn có ký thác số tiền đó.

Ký chi phiếu

Khi ký một **chi phiếu** nghĩa là bạn yêu cầu **ngân hàng** rút tiền từ **trạng mục** của bạn rồi trả cho người đứng tên trong tấm chi phiếu bạn ký.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).

Using Your Chequing Account

怎樣使用你的支票帳戶

Writing cheques

If you are writing a cheque to a store or someone who does not know you, you may need **identification**. Stores usually ask to see a **credit card** and a driver's licence.

怎樣開支票

如果你開支票給某商店或某人，人家又不認識你，你可能需要出示**身份證明**。商店通常要求看你的**信貨卡**和**駕駛執照**。

開支票時要寫清：

When you write a cheque, you must write...

1. who will get the money
2. how much money the cheque is for
3. the date
4. your signature

1. 錢給誰，
2. 支票上開多少錢？
3. 日期，
4. 本人簽名。

If you want some **cash** from your chequing account, write a cheque for how much money you want. Write **cash** where you usually write the name of a person or business. The **teller** will give you that much cash if you have the money in your account.

如果你要從支票帳戶中拿點**現金**，請開張支票，寫上你要多少錢。在你通常寫收票人姓名或公司名稱的地方寫上“現金”。如果你帳上有這麼多錢，**出納員**就會給你這麼多錢。

After you write a cheque, you can record the amount in your book. Every time you deposit money, you can also record it. This way you will always know how much money is in your chequing account.

開了支票後，你可在簿上記下支票的金額。你也可以把每次存款金額記下，這樣，你就可以隨時知道你的支票帳戶上有多少錢。

5

1 4 2 3

Allan Lee
45, 1012-32 St.
Edmonton T2S 4S67

BANK'S NAME AND ADDRESS

015
Oct 2 1985

PAY TO THE ORDER OF Marie Hansen \$ 10.00

Ten

100 DOLLARS

Allan Lee

:169:251*00002:

NO.	DATE	PARTICULARS	CHEQUES	DEPOSITS	BALANCE
		Balance forward			350.00
101	Feb. 3	Bookstore	25.00		325.00
102	Feb. 5	Grocery store	49.95		275.05
	Feb. 7			10.10	285.15
	Feb. 9			20.00	305.15
103	Feb. 11	Shoe Store	29.00		276.15
	Feb. 12			81.00	357.15

Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊的詞彙表中查到(由第50頁起)。

Korzystanie z rachunku czekowego

Wystawianie czeków

Jeżeli wystawiasz czek sklepowi lub osobie, która cię nie zna, możesz potrzebować **dowodu tożsamości** do wylegitymowania się. W sklepach zazwyczaj okazuje się **kartę kredytową** i prawo jazdy.

Gdy wystawiasz czek, musisz napisać:

1. kto jest odbiorcą pieniędzy
2. na jaką sumę opiewa czek
3. datę
4. swój podpis.

Jeśli chcesz podjąć **gotówkę** ze swojego rachunku czekowego, wypisujesz czek na odpowiednią sumę pieniędzy, ale w miejscu, gdzie zwykle wpisuje się nazwisko lub nazwę odbiorcy, piszesz słowo **cash**. **Kasjer** wypłaci ci tę sumę pieniędzy, jeśli tylko masz dostatecznie dużo pieniędzy na rachunku.

Po wystawieniu czeku możesz zapisać w swojej książeczce bankowej sumę pieniędzy, na którą czek opiewa. Możesz również rejestrować każdą dokonaną wpłatę. W ten sposób będziesz zawsze wiedział, ile pieniędzy jest na twoim rachunku czekowym.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.

Cómo usar su cuenta corriente

Cómo hacer un cheque

Si usted hace un cheque para una tienda o para alguien que no lo conoce, es posible que necesite un **documento de identidad**. Por lo general, en las tiendas piden una **tarjeta de crédito** y la licencia de conductor.

Quando usted hace un cheque, debe escribir:

1. para quién es el dinero
2. por cuánto dinero es el cheque
3. la fecha
4. su firma.

Si usted quiere retirar alguna suma de dinero de su cuenta corriente, haga un cheque por la cantidad de dinero que necesita. Escriba **cash** en la línea donde usted usualmente escribe el nombre de una persona o de una tienda. El cajero ("teller") le dará esa cantidad en efectivo si usted tiene dinero en su cuenta.

Después de hacer un cheque, usted puede escribir la cantidad en su libreta de registro. Cada vez que usted deposite dinero, también puede escribir la cantidad que deposita. De esta manera, usted sabrá siempre cuánto dinero hay en su cuenta corriente.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) la palabras en **letras oscuras**.

Sử Dụng Trạng Mục Vãng Lai

Ký chi phiếu

Nếu bạn ký chi phiếu cho một cửa hàng hay là một người nào đó mà người ta không biết bạn, thì bạn cần **giấy chứng minh**. Những cửa hàng thường yêu cầu xem **thẻ tín dụng** và bằng lái xe.

Khi ký một ngân phiếu, bạn phải viết . . .

1. Tên người nhận
2. Số tiền bạn trả
3. Ngày tháng
4. Chữ ký của bạn

Nếu bạn rút một ít **tiền mặt** từ trạng mục vãng lai, bạn ký một ngân phiếu đúng số tiền bạn cần. Viết chữ "cash" ở chỗ bạn thường viết tên người nhận hoặc tên của cơ sở thương mại. **Người phát ngân** sẽ phát cho bạn số tiền đó nếu bạn có đủ tiền trong trạng mục.

Sau khi viết chi phiếu bạn có thể ghi chép lại món tiền bạn trả trong sổ lưu. Mỗi khi bạn gởi tiền, bạn cũng có thể ghi lại trong sổ lưu. Bằng cách này khi nào bạn cũng biết số tiền bạn có trong trạng mục vãng lai của bạn.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).